

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **119/2023/DS-ST**

Ngày: 28/9/2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Văn Thương.
- Ông Nguyễn Hoàng Trung.

-Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Chung- Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 7 và 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 187/2022/TLST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2023/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Ngân hàng TMCP Q.

Địa chỉ: PH2 X, quận Y, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị Thanh H, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Chị **Nguyễn Thị U** sinh năm 1995 (Chuyên viên tố tụng, có mặt).

Địa chỉ:, PH2 V, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:

- Anh **Nguyễn Văn H1** sinh năm 1991 (có mặt);

- Chị **Võ Thị T1** sinh năm 1997 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Nguyễn Văn G** sinh năm 1969 (vắng mặt);
- Bà **Nguyễn Thị H2** sinh năm 1973 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị U trình bày:*

Vào ngày 09/02/2018, Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh Tiền Giang với anh Nguyễn Văn H1 và chị Võ Thị T1 đã ký kết Hợp đồng cho vay số: 033/18/HĐCV/9372 và Khế ước nhận nợ số 01/KUNN/033/18/HĐCV/9372.

Theo đó Ngân hàng đã cho anh H1 và chị T1 vay số tiền 150.000.000đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), mục đích vay là vay tiêu dùng, ngày nhận nợ là ngày 09/02/2018, thời hạn vay là 84 tháng.

Lãi suất vay: Lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đến ngày 09/05/2018 là 13%/năm. Lãi suất kỳ tiếp theo: Lãi suất áp dụng đối với các khoản vay của anh H1 và chị T1 cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần theo công thức lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + Biên độ 4.6%/năm. Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất chậm trả lãi: 150% lãi suất trong hạn áp dụng cho phần lãi chậm trả.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP936529 có số vào sổ cấp GCN CH 01340, tại thửa số 921, tờ bản đồ số C6, diện tích 490m² (trong đó có 300m² đất ONT, CLN: 190m²); địa chỉ thửa đất tại xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang do Ủy ban nhân dân huyện T tỉnh Tiền Giang cấp ngày 23/10/2013, cập nhật thay đổi chủ sử dụng cho anh Nguyễn Văn H1 ngày 23/01/2018.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, anh H1 chị T1 đã thanh toán cho Ngân hàng nợ gốc là 30.345.007 đồng, nợ lãi đã trả là 24.524.919 đồng thì ngưng không tiếp tục thực hiện trả nợ theo cam kết. Ngân hàng đã nhiều lần thông báo, làm việc trực tiếp yêu cầu trả nợ, bàn giao tài sản bảo đảm theo đúng quy định nhưng anh H1 chị T1 vẫn không thực hiện theo yêu cầu.

Nay Ngân hàng yêu cầu:

- Yêu cầu anh H1 và chị T1 thanh toán cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 29/9/2023 là 214.428.179 đồng, trong đó nợ gốc là 119.654.993 đồng, nợ lãi là 94.773.726 đồng.

- Yêu cầu anh H1 và chị T1 thanh toán cho Ngân hàng tiền lãi phát sinh từ ngày 29/9/2023 được thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số 033/18/HĐCV/9372 ngày 09/02/2018 cùng khế ước nhận nợ kèm theo cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

- Trong trường hợp anh H1 và chị T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên, đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng được yêu cầu Cơ

quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ cho Ngân hàng. Tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP936529 có sổ vào sổ cấp GCN CH 01340, tại thửa số 921, tờ bản đồ số C6, diện tích 490m² (trong đó có 300m² đất ONT, CLN: 190m²); địa chỉ thửa đất tại xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 23/10/2013, cập nhật thay đổi chủ sử dụng cho anh H1 ngày 23/01/2018.

- Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì anh H1 và chị T1 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng.

- Buộc anh H1 và chị T1 phải chịu mọi chi phí tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn H1 trình bày:*

Đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn nhưng xin trả dần vốn trong hạn 01 năm, xin miễn trả lãi. Nếu nguyên đơn không đồng ý thì có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp. Trong quá trình trả nợ cho Ngân hàng, anh có đưa cho anh Trương Minh M số tiền 20.000.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay, anh không yêu cầu số tiền này do anh chưa cung cấp được địa chỉ của anh M.

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị Võ Thị T1 trình bày:*

Đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn nhưng xin trả dần vốn trong hạn 01 năm, xin miễn trả lãi. Nếu nguyên đơn không đồng ý thì có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp.

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn G trình bày:*

Ông và vợ là bà Nguyễn Thị H2 đang ở trên căn nhà hiện đang thế chấp ở Ngân hàng. Nếu nguyên đơn yêu cầu xử lý tài sản thế chấp thì ông đồng ý.

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị H2 trình bày:* Bà là vợ của ông Nguyễn Văn G, bà yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án do bận đi làm.

** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân theo đúng qui định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án phí và chi phí tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các qui định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn thừa nhận có việc vay tiền; nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự, Điều 91 và Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010. Bị đơn có địa chỉ xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt đương sự: Chị Võ Thị T1, bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn Văn G được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T1, bà H2 và ông G.

[3] Về số tiền nợ gốc là 119.654.993 đồng: Xét thấy, tại Hợp đồng cho vay số: 033/18/HĐCV/9372 và Khế ước nhận nợ số 01/KUNN/033/18/HĐCV/9372 đều có thể hiện số tiền vay là 150.000.000 đồng và bị đơn đã thừa nhận số tiền vay trên, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời hạn vay tiền là 84 tháng kể từ ngày 09/02/2018. Khi vay tiền, hai bên thỏa thuận nợ gốc được chia làm 84 kỳ trả nợ, kỳ 01 trả vào ngày 25/02/2018 với số tiền 1.785.000 đồng, kỳ 02 đến kỳ 83 trả vào ngày 25 hàng tháng của kỳ trả nợ tiếp theo với số tiền 1.785.000 đồng, kỳ 84 trả vào ngày 10/02/2025 với số tiền 1.845.000 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã thanh toán được 30.345.007 đồng nợ gốc và ngưng luôn cho đến nay không trả là đã vi phạm hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc. Do đó Hội đồng xét xử cần buộc bị đơn phải trả nợ gốc 119.654.993 đồng cho nguyên đơn là phù hợp với Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự.

[4] Về lãi suất vay và số tiền lãi 94.773.726 đồng: Xét thấy, trong Khế ước nhận nợ số 01/KUNN/033/18/HĐCV/9372 thể hiện lãi suất vay kỳ đầu T1 là 13%/năm, lãi suất vay thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 03/lần. Tính đến ngày 25/7/2019, bị đơn đã thanh toán được 24.524.649 đồng nợ lãi và ngưng luôn cho đến nay không trả là đã vi phạm hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi. Do đó Hội đồng xét xử cần buộc bị đơn phải trả nợ lãi 94.773.726 đồng cho nguyên đơn là phù hợp với Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[5] Vì vậy số tiền vốn và lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn tính đến ngày 28/9/2023 là 214.428.179 đồng. Bị đơn còn phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng tiền lãi phát sinh từ ngày 29/9/2023 được thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số 033/18/HĐCV/9372 ngày 09/02/2018 cùng khế ước nhận nợ kèm theo cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

[6] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Xét thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là phù hợp với Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 033/2018/HĐTC-9372 ngày 09/02/2018, Điều 299, Điều 323 của Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Trường hợp số

tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì anh H1 và chị T1 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng.

[7] Bị đơn xin trả dần vốn trong hạn 01 năm, xin miễn trả lãi. Xét ý kiến này của bị đơn không được nguyên đơn đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến này của bị đơn.

[8] Đối với số tiền 20.000.000 đồng mà anh H1 cho rằng có đưa cho anh Trương Minh M nhưng anh H1 không cung cấp được địa chỉ của anh M nên Tòa án không đưa anh M vào tham gia tố tụng được, nếu sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác

[9] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Nguyên đơn đã nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền 3.000.000 đồng, do đó Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải hoàn trả lại cho nguyên đơn 3.000.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 158 và khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[10] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí, nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[11] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T là có cơ sở, phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 158 và khoản 1 Điều 166, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 299, Điều 323, Điều 357, Điều 463, Điều 466, 468 Bộ luật dân sự.

Căn cứ vào Điều 91 và Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng.

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11/01/2019.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q.

Buộc anh Nguyễn Văn H1 và chị Võ Thị T1 trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền 214.428.179 đồng (*hai trăm mười bốn triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn một trăm bảy mươi chín đồng*). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số 033/18/HĐCV/9372 ngày 09/02/2018 cùng khế ước nhận nợ kèm theo.

2. Về xử lý tài sản thế chấp: Trong trường hợp anh Nguyễn Văn H1 và chị Võ Thị T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên, Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ cho Ngân hàng. Tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP936529 có sổ vào sổ cấp GCN CH 01340, tại thửa số 921, tờ bản đồ số C6, diện tích 490m² (trong đó có 300m² đất ONT, CLN: 190m²); địa chỉ thửa đất tại xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 23/10/2013, cập nhật thay đổi chủ sử dụng cho anh H1 ngày 23/01/2018.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì anh Nguyễn Văn H1 và chị Võ Thị T1 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng TMCP Q.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc anh H1 và chị T1 phải hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP Q 3.000.000 đồng (ba triệu đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Về án phí:

- Anh Nguyễn Văn H1 và chị Võ Thị T1 phải chịu 10.721.408 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho Ngân hàng TMCP Q 4.904.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003348 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang.

5. Quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày; đối Ngân hàng TMCP Q (có đại diện theo ủy quyền là chị U) và anh H1 được tính từ ngày tuyên án; đối với chị T1, ông G và bà H2 được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Thi